

# KHÔNG TÀI SẢN BẢO ĐẢM

## NGÂN HÀNG THU HỒI NỢ THẾ NÀO CHO HIỆU QUẢ?

*Góc nhìn thực tiễn của SENLAW*

# Không tài sản bảo đảm Ngân hàng thu hồi nợ thế nào cho hiệu quả?

*Góc nhìn thực tiễn của SENLAW*

Trang | 1



**Nguyễn Phương Liên**  
Thạc sĩ, Luật sư



**Nguyễn Hoàng Như Hân**  
Trợ lý Luật sư

Trong hoạt động cấp tín dụng, các biện pháp bảo đảm – như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh – từ lâu đã được xem là công cụ quan trọng nhằm kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả thu hồi nợ. Tuy nhiên, không phải mọi khoản vay đều được thiết lập với tài sản bảo đảm. Thực tiễn tín dụng cho thấy, hình thức cho vay tín dụng không có bảo đảm – vẫn được áp dụng khá phổ biến. Dù hợp pháp và phù hợp với chính sách tín dụng mở rộng, đây vẫn là hình thức cấp tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và tài chính đáng kể.

Thách thức lớn nhất phát sinh khi khoản vay không được thanh toán đúng hạn là ngân hàng không thể xử lý tài sản cụ thể nào của bên vay để thu hồi phần nào công nợ. Khác với các khoản vay có bảo đảm, ngân hàng không được ưu tiên thanh toán trong trường hợp bên vay mất khả năng chi trả, đồng thời gặp nhiều trở ngại khi triển khai các biện pháp cưỡng chế thi hành án nếu bên vay không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ.

Để hạn chế đối mặt với rủi ro hiện hữu, bộ phận pháp chế của ngân hàng cần chủ động xây dựng và triển khai chiến lược pháp lý phòng ngừa, kiểm soát rủi ro tín dụng ngay từ thời điểm cấp tín dụng, trong suốt vòng đời khoản vay, và đặc biệt trong giai đoạn xử lý vi phạm.

Bài viết này nhằm cung cấp một số nội dung cơ bản về hợp đồng tín dụng và quy trình thu hồi nợ không có bảo đảm từ góc độ pháp lý: từ phương án xử lý nội bộ, hòa giải, thương lượng, khởi kiện tại Tòa án hoặc Trọng tài Thương mại, đến thi hành án dân sự. Trên nền tảng đó, chúng tôi đề xuất các giải pháp pháp lý mang tính chiến lược và chủ động, hướng đến việc hỗ trợ bộ phận pháp chế ngân hàng tăng cường khả năng kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa hiệu quả thu hồi nợ trong hoạt động tín dụng.

## 1. Hiểu đúng trước khi hành động - 04 khái niệm pháp lý then chốt

### 1.1. Hợp đồng tín dụng là gì và vì sao quan trọng?

**Hợp đồng tín dụng** được hiểu là một thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết cấp một khoản tiền cho khách hàng sử dụng trong một thời hạn nhất định và khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả cả gốc lẫn lãi đúng theo cam kết. Hợp đồng tín dụng là hình thức pháp lý cơ bản thể hiện quan hệ vay – cho vay giữa ngân hàng và khách hàng, đồng thời là cơ sở để ngân hàng kiểm soát nghĩa vụ tài chính, thực hiện quyền thu hồi nợ và áp dụng các biện pháp xử lý khi có vi phạm nghĩa vụ.

Hợp đồng tín dụng thường mang một số đặc điểm như sau:



Thường được thiết lập bởi các tổ chức tín dụng thông qua hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân hoặc doanh nghiệp



Có yếu tố rủi ro cao: Tổ chức tín dụng có thể đối mặt với nguy cơ không thu hồi được vốn nếu bên vay mất khả năng thanh toán, sử dụng vốn sai mục đích, hoặc cố ý vi phạm nghĩa vụ



Thường đi kèm với biện pháp bảo đảm: Để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, hợp đồng tín dụng thường yêu cầu có tài sản đảm bảo như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh...



Có giá trị lớn và mang tính chất dài hạn: Nhiều hợp đồng tín dụng có giá trị cao và thời hạn kéo dài, nên tổ chức tín dụng cần đánh giá kỹ lưỡng khả năng trả nợ và hồ sơ tín dụng của khách hàng.



Thủ tục chặt chẽ, nghiêm ngặt: việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng yêu cầu hồ sơ đầy đủ, quy trình phê duyệt nhiều bước, do liên quan đến dòng tiền và tính an toàn vốn.

## 1.2. Ngân hàng cấp vốn như thế nào – hiểu rõ phương thức cấp tín dụng

**Phương thức cấp tín dụng** là cách thức mà tổ chức tín dụng sử dụng để cung ứng vốn cho khách hàng theo nhu cầu. Trong thực tiễn ngân hàng, phương thức cấp tín dụng không chỉ bao gồm cho vay (vốn là hình thức phổ biến nhất), mà còn có thể bao gồm chiết khấu, bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng... Tuy nhiên, khi nói đến “hợp đồng tín dụng” trong khuôn khổ bài viết này, nội dung chính được đề cập vẫn là phương thức cho vay vốn bằng tiền, không có tài sản bảo đảm kèm theo.

## 1.3. Khi nào tài sản trở thành “lá chắn” cho ngân hàng?

**Tài sản bảo đảm** là tài sản được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ – bao gồm nghĩa vụ trả nợ, thanh toán, bồi thường... Đây có thể là bất động sản, động sản, quyền tài sản, hoặc các loại tài sản khác phù hợp với pháp luật dân sự. Tài sản bảo đảm là yếu tố cốt lõi giúp bên có quyền yên tâm hơn về khả năng thu hồi công nợ nếu bên có nghĩa vụ vi phạm cam kết.

Tài sản bảo đảm bao gồm<sup>1</sup>:

- Tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan cấm mua bán, cấm chuyển nhượng hoặc cấm chuyển giao khác về quyền sở hữu tại thời điểm xác lập hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm;
- Tài sản bán trong hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu;

<sup>1</sup> Điều 8 Nghị định 21/2021/NĐ-CP



- Tài sản thuộc đối tượng của nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ bị vi phạm đối với biện pháp cầm giữ;
- Tài sản thuộc sở hữu toàn dân trong trường hợp pháp luật liên quan có quy định.

**Biện pháp bảo đảm** là phương thức pháp lý được sử dụng để gắn tài sản bảo đảm với nghĩa vụ tài chính, tạo điều kiện để bên có quyền (ngân hàng) được xử lý tài sản khi bên vay vi phạm nghĩa vụ. Các biện pháp bảo đảm theo quy định của Bộ luật Dân sự<sup>2</sup> bao gồm:

Trang | 3

[1] **Cầm cố tài sản**: Là việc bên cầm cố giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên nhận cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ<sup>3</sup>.

[2] **Thế chấp tài sản**: là việc bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên nhận thế chấp<sup>4</sup>.

[3] **Đặt cọc**: Là việc bên đặt cọc giao cho bên nhận đặt cọc một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng<sup>5</sup>.

[4] **Ký cược**: là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê<sup>6</sup>.

[5] **Ký quỹ**: là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ<sup>7</sup>.

[6] **Bảo lưu quyền sở hữu**: Là quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ trong hợp đồng mua bán<sup>8</sup>.

[7] **Bảo lãnh**: là việc bên bảo lãnh cam kết với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh, nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ<sup>9</sup>.

[8] **Tín chấp**: Là hình thức bảo đảm của tổ chức chính trị - xã hội cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định của pháp luật<sup>10</sup>.

[9] **Cầm giữ tài sản**: là việc bên cầm giữ đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ<sup>11</sup>.

<sup>2</sup> Điều 292 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>3</sup> Điều 309 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>4</sup> Điều 317 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>5</sup> Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>6</sup> Điều 329 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>7</sup> Điều 330 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>8</sup> Điều 331 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>9</sup> Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>10</sup> Điều 344 Bộ luật Dân sự 2015

<sup>11</sup> Điều 346 Bộ luật Dân sự 2015



Trong hoạt động tín dụng, các biện pháp bảo đảm thường được áp dụng có thể liệt kê, bao gồm: cầm cố, thế chấp, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp. Bên cạnh đó, các biện pháp như: đặt cọc, ký cược, bảo lưu quyền sở hữu... thường ít được áp dụng hơn.

#### 1.4. Cho vay không cần tài sản – cơ hội hay rủi ro?

**Cho vay không có bảo đảm** là hình thức cấp tín dụng trong đó khách hàng vay tiền nhưng không cung cấp tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ. Trong các hợp đồng này, nghĩa vụ thanh toán của bên vay chỉ dựa trên uy tín, năng lực tài chính và cam kết trả nợ, không có sự ràng buộc thông qua tài sản cụ thể nào.

Trang | 4

Đây là hình thức tín dụng hoàn toàn không áp dụng các biện pháp bảo đảm tài sản. Điều này khác biệt với các khoản vay có bảo đảm, vốn cho phép ngân hàng ưu tiên xử lý tài sản bảo đảm khi xảy ra tranh chấp hoặc mất khả năng thanh toán. Việc cấp tín dụng không có bảo đảm thường áp dụng cho khách hàng có lịch sử tín dụng tốt, có năng lực tài chính minh bạch, hoặc trong các chương trình tín dụng theo chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, từ góc độ pháp lý và kiểm soát rủi ro, đây là hình thức dễ phát sinh tranh chấp, khó xử lý vi phạm nghĩa vụ.

### 2. Vì sao thiếu tài sản bảo đảm dễ dẫn đến rủi ro pháp lý?

#### 2.1. Biện pháp bảo đảm không chỉ là “thủ tục” – nó là phòng tuyến pháp lý

Do tính chất đặc biệt của hợp đồng tín dụng (phần lớn các hợp đồng tín dụng có giá trị lớn, rủi ro cao), nên việc thỏa thuận biện pháp bảo đảm là giải pháp tối ưu để giảm thiểu rủi ro. Mặc dù pháp luật không bắt buộc phải có biện pháp bảo đảm, nhưng trong thực tiễn, tổ chức tín dụng thường yêu cầu bên vay có tài sản đảm bảo. Biện pháp bảo đảm giúp xác lập quyền ưu tiên xử lý tài sản và tăng khả năng thu hồi vốn.

#### 2.2. Ba lý do không thể bỏ qua khi cân nhắc tài sản bảo đảm

*Thứ nhất*, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ giúp tăng khả năng thu hồi nợ và bảo vệ quyền lợi của tổ chức tín dụng. Vì khi bên vay không tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hoàn trả theo hợp đồng, biện pháp bảo đảm giúp tổ chức tín dụng có quyền ưu tiên xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi khoản vay. Nhờ đó, tổ chức tín dụng giảm thiểu rủi ro mất vốn và tăng khả năng thu hồi nợ, hạn chế thiệt hại tài chính khi xảy ra vỡ nợ hoặc tranh chấp.

*Thứ hai*, đây cũng là cơ sở pháp lý vững chắc khi giải quyết tranh chấp (trong và ngoài tố tụng). Cũng bởi, khi bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tổ chức tín dụng có thể căn cứ vào thỏa thuận về biện pháp bảo đảm (như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh...) để yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm hoặc buộc bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thay. Điều này giúp quá trình giải quyết tranh chấp được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả và có cơ sở pháp lý rõ ràng, cả trong thủ tục tố tụng tại tòa án lẫn khi thương lượng, hòa giải ngoài tố tụng.

*Thứ ba*, việc áp dụng biện pháp bảo đảm sẽ giúp nâng cao tính răn đe và sự tuân thủ trong thực hiện hợp đồng, bởi nó cho phép bên cho vay sử dụng các chế tài tác động trực tiếp lên tài sản hoặc quyền tài sản của bên vay nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ. Điều này tạo ra áp lực thực tế, buộc bên vay phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi vi phạm và có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, việc đôi bên thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm cũng là cơ sở tạo nên niềm tin trong giao kết hợp đồng và thúc đẩy hoạt động tín dụng lành mạnh.



### 2.3. Không có tài sản bảo đảm – rủi ro lớn nhất là gì?

Trong thực tế, có nhiều trường hợp tổ chức tín dụng vẫn ký kết hợp đồng tín dụng mà không kèm theo bất kỳ biện pháp bảo đảm nào hoặc thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm không đáp ứng đầy đủ hoặc không tương xứng với mức độ rủi ro và giá trị của nghĩa vụ.

Với những trường hợp kể trên, các tổ chức tín dụng sẽ phải đối diện với các rủi ro:

- Không thu hồi được nợ dẫn đến mất vốn: trong trường hợp không có biện pháp bảo đảm, tổ chức tín dụng thường phải chịu thiệt hại lớn do việc thu hồi nợ phụ thuộc hoàn toàn vào uy tín, năng lực tài chính của bên vay, dẫn đến nguy cơ mất trắng khoản vay.
- Giảm hiệu quả răn đe và tuân thủ hợp đồng vì việc không có tài sản bảo đảm khiến bên vay có thể xem nhẹ nghĩa vụ, làm giảm tính nghiêm túc và cam kết trong thực hiện hợp đồng tín dụng.
- Dễ dẫn đến tranh chấp phức tạp, kéo dài: việc không có biện pháp bảo đảm trong hợp đồng tín dụng có thể khiến các tranh chấp phát sinh trở nên phức tạp, khó giải quyết. Khi xảy ra vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tổ chức tín dụng thường phải khởi kiện ra Tòa án hoặc đề nghị cơ quan thi hành án can thiệp. Tuy nhiên, quá trình này không chỉ mất nhiều thời gian mà còn kéo theo hàng loạt chi phí phát sinh như án phí, chi phí luật sư, chi phí thi hành án,... Trong nhiều trường hợp, dù đã thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý, tổ chức tín dụng vẫn khó có thể thu hồi được toàn bộ khoản nợ, làm gia tăng rủi ro tài chính.

### 3. Giải pháp pháp lý dành cho Ngân hàng - khi không có tài sản bảo đảm

#### 3.1. Hãy thương lượng và hòa giải – nhưng với luật sư bên cạnh

Với phương án này, ngân hàng phát hành văn bản nhắc nợ thể hiện rõ quyết tâm áp dụng các phương thức pháp lý để thu hồi công nợ, đồng thời nhấn mạnh hậu quả cụ thể đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ của đối tác vay. Trong bối cảnh Ngân hàng vẫn mong muốn duy trì quan hệ hợp tác với đối tác, phương án hòa giải, thương lượng nên được tiếp tục triển khai - nhưng cần được thực hiện với thái độ và giải pháp kỹ thuật kiên quyết, chuyên nghiệp và có sự tham gia chính thức của bên thứ ba – cụ thể là luật sư – nhằm đảm bảo tính pháp lý và hiệu quả của quá trình làm việc.

Như vậy, ưu điểm của phương án hòa giải, thương lượng là giúp tiết kiệm thời gian, chi phí ban đầu và tránh được hệ quả pháp lý – truyền thông nếu tranh chấp bị đưa ra công khai. Luật sư sẽ tham gia quá trình hòa giải, thương lượng, hỗ trợ thiết lập lộ trình cam kết có tính ràng buộc và chuẩn hóa nội dung pháp lý trong biên bản làm việc.

Tuy nhiên, kết quả của hòa giải, thương lượng hoàn toàn phụ thuộc vào thiện chí của đối tác – yếu tố khó kiểm soát. Do đó, Ngân hàng cần chuẩn bị phương án hòa giải, thương lượng có tính khả thi và sẵn sàng phương án tố tụng ngay khi việc thương lượng bất thành.

#### 3.2. Ra tòa hay ra Trọng tài – chọn đúng cơ chế để rút ngắn thời gian

##### (a) Nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân

Tòa án là cơ chế giải quyết tranh chấp truyền thống thường được ngân hàng lựa chọn và quy định trong hợp đồng tín dụng đã có sẵn mẫu từ trước đây. Tòa án nơi đặt trụ sở của đối tác vay nợ (bị đơn) có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mặc dù việc khởi kiện tại Tòa án có thể triển khai ngay, nhưng quá trình tố tụng tại Tòa án thường có một số hạn chế đáng lưu ý: thời gian kéo dài, quy trình xét xử nhiều cấp, bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị, và việc xét xử công khai có thể tạo ra nguy cơ bị các chủ nợ khác theo dõi, dẫn đến tình huống đồng loạt khởi kiện hoặc gây áp lực dư luận khiến đối tác chủ động yêu cầu phá sản.

### **(b) Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại**

Trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại dựa trên sự thỏa thuận của các bên, theo Luật Trọng tài Thương mại 2010 và phù hợp với nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam theo Công ước New York năm 1958. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài mang lại nhiều ưu điểm: tính bảo mật (không xét xử công khai); tốc độ giải quyết nhanh; phán quyết có giá trị chung thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; có hiệu lực thi hành quốc tế nếu có yếu tố nước ngoài. Với các hợp đồng tín dụng không có bảo đảm, cũng như giá trị khoản vay thấp việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài sẽ nhanh – gọn và tiết kiệm rất nhiều chi phí, thời gian so với giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

Tuy nhiên, để tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài, điều kiện bắt buộc là phải có thỏa thuận trọng tài hợp lệ. Thỏa thuận này có thể (i) được đưa vào Hợp đồng ban đầu, (ii) được xác lập trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hoặc (iii) được lập sau khi phát sinh tranh chấp.

Việc xác lập thỏa thuận trọng tài sau khi tranh chấp đã phát sinh thường gặp nhiều trở ngại, do phía đối tác có xu hướng thiếu hợp tác. Do đó, ngân hàng cần chủ động tích hợp điều khoản trọng tài ngay từ mẫu hợp đồng tín dụng, nhằm tạo cơ sở pháp lý sẵn sàng cho việc kích hoạt cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại - một phương thức có nhiều ưu điểm về tính bảo mật, hiệu quả và tốc độ xử lý.

### **3.3. Nếu buộc phải yêu cầu phá sản – ngân hàng được gì và mất gì?**

Theo khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản 2014, doanh nghiệp không thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 03 tháng liên tục có thể bị xem là mất khả năng thanh toán.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 199/TANDTC-PC và khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản 2014, tình trạng mất khả năng thanh toán chỉ được xác định khi doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cụ thể, rõ ràng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn, và: (i) Khoản nợ phải được các bên thừa nhận hoặc được xác định bằng bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật, phán quyết trọng tài hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền; (ii) Không có tranh chấp về khoản nợ này tại thời điểm nộp đơn.

Các chủ thể có quyền yêu cầu mở thủ tục phá sản, bao gồm: (i) các tổ chức tín dụng khác mà bên vay đang có khoản vay đều có thể tiến hành nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, (ii) chính bên vay (thông qua người đại diện theo pháp luật) cũng có thể là chủ thể nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, (iii) nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông của bên vay cũng có khả năng yêu cầu mở thủ tục phá sản để thu hồi vốn, bảo vệ quyền lợi của mình, (iv) và các chủ thể khác.

Khi thủ tục phá sản được mở, Tòa án sẽ tiến hành xác minh toàn bộ chủ nợ và triệu tập Hội nghị chủ nợ để quyết định số phận của bên vay: tiếp tục hoạt động hay tuyên bố phá sản. Tài sản của bên vay sẽ được phân chia theo thứ tự ưu tiên: (i) chi phí phá sản; (ii) nợ lương và các khoản bảo hiểm; (iii) nghĩa vụ thuế; (iv) nợ có bảo đảm; và (v) nợ không có bảo đảm.

Nếu khoản vay tín dụng do ngân hàng cấp cho bên vay là khoản vay không có bảo đảm, ngân hàng sẽ thuộc nhóm được thanh toán cuối cùng, dẫn đến khả năng thu hồi được toàn bộ khoản nợ bị giảm sút (theo Điều 54 Luật Phá sản 2014).

Trang | 7

Hơn nữa, theo Điều 41 Luật Phá sản 2014, mọi thủ tục thi hành án riêng lẻ sẽ bị tạm đình chỉ ngay khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, khiến ngân hàng không thể tiếp tục cưỡng chế tài sản của đối tác dù đã có bản án hoặc phán quyết có hiệu lực.

### Khung pháp lý áp dụng

1. Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015.
2. Bộ luật Tố tụng Dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015.
3. Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
4. Luật Trọng tài Thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010.
5. Luật Thi hành án Dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.
6. Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014.
7. Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024.
8. Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.
9. Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Với các vay không có bảo đảm, việc xây dựng chiến lược pháp lý chủ động, thực tế và linh hoạt chính là “lá chắn” giúp ngân hàng kiểm soát rủi ro và bảo toàn dòng vốn. SENLAW hy vọng bài viết này sẽ góp phần định hình góc nhìn và hỗ trợ các tổ chức tín dụng trong việc lựa chọn giải pháp phù hợp.

 *Trao đổi thêm về nội dung bài viết và nhận tư vấn giải pháp phù hợp với tình huống cụ thể của Quý ngân hàng, vui lòng liên hệ:*

 [luatsu@senlaw.vn](mailto:luatsu@senlaw.vn) |  [senlaw.vn](http://senlaw.vn) |  028 7307 3579

 **Theo dõi chúng tôi tại:**

<https://www.linkedin.com/company/senlawofficial> & <https://www.facebook.com/senlaw.vn>